

Điều số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẮNG VIỆC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SON
LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ

Đơn vị tính: Ban án, quyết định, việc và %

STT		Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:					Chia ra:										Số chuyển				
					Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
											Chia ra:													
		A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
A		Tổng số	2.849	5.065	1.446	3.619	23	1	5.041	4.584	3.365	3.291	74	1.219	-	432	3	2	-	1.676	73.41%			
I		Tổng số việc xử lý	2.509	3.723	632	3.091	10	-	3.713	3.487	2.978	2.972	6	509	-	225	-	1	-	735	85.40%			
1		Kinh doanh, thương mại	77	126	44	82	1	-	125	112	68	68	-	44	-	12	-	1	-	57	60.71%			
2		Pháp sản	5	32	31	1	-	-	32	32	-	-	-	32	-	-	-	-	-	32	0.00%			
3		Hôn nhân và gia đình	720	880	40	840	-	-	880	869	816	816	-	53	-	11	-	-	-	64	93.90%			
4		Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!			
5		Dân sự	303	506	168	338	3	-	503	458	326	325	1	132	-	45	-	-	-	177	71.18%			
6		Dân sự trong hình sự và tham nhũng, kinh tế	36	128	70	58	-	-	128	103	66	66	-	37	-	25	-	-	-	62	64.08%			
7		Dân sự trong hình sự	1.368	2.051	279	1.772	6	-	2.045	1.913	1.702	1.697	5	211	-	132	-	-	-	343	88.97%			
II		Tổng số việc theo yêu cầu	340	1.342	814	528	13	1	1.328	1.097	387	319	68	710	-	227	3	1	-	941	35.28%			
1		Kinh doanh, thương mại	19	92	61	31	1	-	91	80	12	9	3	68	-	8	2	1	-	79	15.00%			
2		Pháp sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!			
3		Hôn nhân và gia đình	111	365	117	248	7	-	358	324	160	134	26	164	-	34	-	-	-	198	49.38%			
4		Lao động	-	4	4	-	-	-	4	2	1	-	1	1	-	2	-	-	-	3	50.00%			
5		Dân sự	178	709	525	184	3	-	706	590	154	123	31	436	-	115	1	-	-	552	26.10%			
6		Dân sự trong hình sự và tham nhũng, kinh tế	3	12	8	4	-	-	12	6	1	1	-	5	-	6	-	-	-	11	16.67%			
7		Dân sự trong hình sự	29	160	99	61	2	1	157	95	59	52	7	36	-	62	-	-	-	98	62.11%			
B		Ủy thác xử lý tài sản																						
1		Đơn vị ủy thác đi					1																	
2		Đơn vị nhận ủy thác																						

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	6	68
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	3
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		60
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	3
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	2
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	5	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	3
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	1
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	2
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	1	1
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	1
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	225	227
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	217	221
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	8	5
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	128	12
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	11	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	117	12
6	Trường hợp khác	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	388	337

Biểu số: 02/TK-THADS

Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP

ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN

10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước	Thụ lý mới	Thi hành xong					Chia ra:												
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA										
A																						
A	Tổng số	810.752.030	454.799.260	355.952.770	10.718.101	126.000	799.907.929	609.685.863	199.870.486	145.161.560	54.601.961	106.965	409.815.377	-	182.087.557	6.669.738	1.464.771	-	-	600.037.443	32,78%	
1	Tổng số việc thủ tục	175.047.570	134.540.200	40.507.370	2.651.885	-	172.395.685	100.372.183	35.861.152	31.741.866	4.012.321	106.965	64.511.031	-	71.910.995	-	112.507	-	-	136.534.533	35,73%	
1	Kinh doanh, thương mại	6.591.961	2.319.047	4.272.914	136.210	-	6.455.751	5.757.171	2.859.353	2.859.353	-	-	2.897.818	-	586.073	-	112.507	-	-	3.596.398	49,67%	
2	Pháp sản	85.021.221	84.986.221	35.000	35.000	-	84.986.221	49.424.742	4.014.711	136.901	3.877.810	-	45.410.031	-	35.561.479	-	-	-	-	80.971.510	8,12%	
3	Hôn nhân và gia đình	1.541.193	1.046.058	495.135	-	-	1.541.193	1.418.473	435.045	425.219	9.826	-	983.428	-	122.720	-	-	-	-	1.106.148	30,67%	
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	52,71%	
5	Danh sự	7.598.687	3.768.523	3.830.164	94.031	-	7.504.656	6.646.918	3.503.286	3.494.113	1.773	7.400	3.143.632	-	857.738	-	-	-	-	4.001.370	69,33%	
6	Danh sự trong danh sự về thanh niên, kinh tế	27.905.635	15.819.089	12.086.546	740.854	-	27.164.781	18.078.811	12.533.688	12.533.688	-	-	5.545.123	-	9.083.970	-	-	-	-	14.631.093	65,71%	
7	Danh sự trong hình sự	46.588.873	26.601.262	19.787.611	1.645.790	-	44.743.083	19.046.068	12.515.069	12.292.592	122.912	99.565	6.530.999	-	25.697.015	-	-	-	-	32.228.014	32,20%	
11	Tổng số việc theo yêu cầu	635.704.460	330.259.060	315.445.400	8.066.216	126.000	627.512.244	509.313.680	164.009.354	113.419.694	50.589.640	-	345.304.346	-	110.176.562	6.669.738	1.352.264	-	-	463.502.910	22,97%	
1	Kinh doanh, thương mại	287.867.495	122.052.600	165.814.895	5.689.450	-	282.178.045	252.839.269	58.072.755	43.746.509	14.326.244	-	194.766.516	-	21.316.774	6.669.738	1.352.264	-	-	224.105.292	#DIV/0!	
2	Pháp sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.920.523	48,38%
3	Hôn nhân và gia đình	18.265.777	5.671.037	12.592.740	191.200	-	18.072.577	16.849.901	8.152.054	5.151.269	3.000.785	-	8.697.847	-	1.222.676	-	-	-	-	297.187	342.187	92,59%
4	Lao động	904.484	904.484	-	-	-	904.484	607.297	562.297	10.000	552.297	-	45.000	-	41.338.143	-	-	-	-	176.775.493	41,37%	
5	Danh sự	274.174.108	142.873.452	131.300.656	1.756.500	91.000	272.326.608	220.988.465	95.553.115	63.319.682	32.233.453	-	135.455.350	-	1.805.298	-	-	-	-	3.018.832	10,17%	
6	Kinh tế	3.156.217	1.648.298	1.507.919	-	-	3.156.217	1.350.919	137.385	136.375	1.010	-	1.213.534	-	44.196.484	-	-	-	-	49.542.583	22,94%	
7	Danh sự trong hình sự	51.338.379	47.109.189	4.229.190	429.066	35.000	50.874.313	6.677.829	1.531.730	1.055.859	475.871	-	5.146.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B Ủy thác xử lý tài sản																						
1	Đơn vị ủy thác di	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2 Đơn vị nhận ủy thác																						

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt



**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	4.012.321	50.589.640
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	3.931.280	192.799
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		39.589.869
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	10.196.368
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	610.604
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	81.041	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	6.669.738
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	6.669.738
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	112.507	1.352.264
3.1	Khoản 1 Điều 49	112.507	1.352.264
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	112.507	1.352.264
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	71.910.995	110.176.562
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	35.874.834	93.220.183
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2.048.945
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	289.804	565.867
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	35.746.357	14.341.567
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	27.905.635	3.156.217
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	5.869.436	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	22.036.199	3.156.217
6	Trường hợp khác	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	52.710.994	48.103.042

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THỊ HÀNH AN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH AN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:																	Số chuyên kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA (trừ theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Chia ra:											
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Tổng số việc	2.843	602	2.241	9	-	2.834	2.609	2.190	2.184	6		419		224	-	1	-	644	83,94	
II	Tổng số tiền	79.665.521	49.305.597	30.359.924	2.616.485	-	77.049.036	42.699.571	22.584.624	22.343.148	134.511	106.965	20.114.947		34.236.958	-	112.507	-	54.464.412	52,89	
1	Ấn phí, lệ phí	15.189.292	9.637.217	5.552.075	627.008	-	14.562.284	11.376.295	3.337.401	3.277.667	28.487	31.247	8.038.894		3.073.482	-	112.507	-	11.224.883	29,34	
2	Phạt	9.414.261	5.872.969	3.541.292	533.142	-	8.881.119	7.795.889	3.886.813	3.809.455	51.350	26.008	3.909.076		1.085.230	-	-	-	4.994.306	49,86	
3	Tích thu, Truy thu	48.459.622	29.911.906	18.547.716	965.355	-	47.494.267	20.552.817	12.451.426	12.357.303	54.674	39.449	8.101.391		26.941.450	-	-	-	35.042.841	60,58	
4	Thu khác	6.602.346	3.883.505	2.718.841	490.980	-	6.111.366	2.974.570	2.908.984	2.898.723	-	10.261	65.586		3.136.796	-	-	-	3.202.382	97,80	

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Văn Duyệt





Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn chi THA Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
									Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Định chi THA						Đang thi hành			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	5.065	1.446	3.619	23	1	5.041	4.584	3.365	3.291	74	1.219	-	452	3	2	-	1.676	73,41%	
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	331	44	287	1	1	329	320	269	269	-	51	-	9	-	-	-	60	84,06%	
1	Nguyễn Văn Duyết	7	0	7	0	0	7	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%	
2	Lò Anh Vinh	65	9	56	0	0	65	64	64	64	0	0	0	1	0	0	0	1	100,00%	
3	Thào Thị Minh Ngọc	42	4	38	0	0	42	42	32	32	0	0	0	0	0	0	0	10	76,19%	
4	Lò Văn Ngươn	80	12	68	0	1	79	74	64	64	0	10	0	5	0	0	0	15	86,49%	
5	Đỗ Duy Khánh	97	17	80	1	0	96	94	79	79	0	15	0	2	0	0	0	17	84,04%	
6	Lò Huy Bắc	40	2	38	0	0	40	39	23	23	0	16	0	1	0	0	0	17	58,97%	
II	Các Phòng THADS khu vực	4.734	1.402	3.332	22	-	4.712	4.264	3.096	3.022	74	1.168	-	443	3	2	-	1.616	72,61%	
1	Phòng THADS khu vực 1	1.263	397	866	5	-	1.258	1.137	813	801	12	324	-	120	1	-	-	445	71,50%	
7	Ngô Văn Bình	338	101	237	-	-	338	315	235	230	5	80	-	23	-	-	-	103	74,60%	
8	Lê Thị Hải Thương	195	52	143	1	-	194	171	137	134	3	34	-	23	-	-	-	57	80,12%	
9	Đỗ Quang Huy	259	94	165	2	-	257	223	156	154	2	67	-	33	1	-	-	101	69,96%	
10	Tông Mai Phương	263	57	206	1	-	262	243	184	183	1	59	-	19	-	-	-	78	75,72%	
11	Cầm Trung Toàn	208	93	115	1	-	207	185	101	100	1	84	-	22	-	-	-	106	54,59%	
2	Phòng THADS khu vực 2	474	132	342	3	-	471	434	319	312	7	115	-	34	1	2	-	152	73,50%	

12	Lò Văn Kinh	102	28	74	-	-	102	94	68	68	-	26	-	6	-	2	-	34	72.34%
13	Thảo A Thịnh	97	38	59	-	-	97	83	63	62	1	20	-	13	1	-	-	34	75.90%
14	Sung A Mưa	164	37	127	2	-	162	156	118	113	5	38	-	6	-	-	-	44	75.64%
15	Lê Thị Thu Huyền	92	21	71	-	-	92	83	70	69	1	13	-	9	-	-	-	22	84.34%
16	Hà Thị Tuyết	19	8	11	1	-	18	18	-	-	-	18	-	-	-	-	-	18	0.00%
3	Phòng THADS khu vực 3	709	203	506	1	-	708	644	451	440	11	193	-	63	1	-	-	257	70.03%
17	Nguyễn Tấn Việt	155	25	130	1	-	154	147	115	111	4	32	-	6	1	-	-	39	78.23%
18	Tông Văn Học	238	107	131	-	-	238	200	124	121	3	76	-	38	-	-	-	114	62.00%
19	Lò Văn Huệ	181	30	151	-	-	181	178	137	137	-	41	-	3	-	-	-	44	76.97%
20	Lò Toàn Thắng	64	22	42	-	-	64	59	28	27	1	31	-	5	-	-	-	36	47.46%
21	Lương Văn Nghi	71	19	52	-	-	71	60	47	44	3	13	-	11	-	-	-	24	78.33%
4	Phòng THADS khu vực 4	1.102	357	745	7	-	1.095	938	708	686	22	250	-	137	-	-	-	387	73.90%
22	Hoàng Quốc Toàn	95	23	72	1	-	94	87	79	77	2	8	-	7	-	-	-	15	90.80%
23	Ngô Đình Sơn	386	99	287	2	-	384	343	260	249	11	83	-	41	-	-	-	124	75.80%
24	Nguyễn Hân Việt	175	89	86	1	-	174	124	78	76	2	46	-	50	-	-	-	96	62.90%
25	Đặng Thị Hà	187	43	144	-	-	187	170	137	134	3	33	-	17	-	-	-	50	80.59%
26	Nguyễn Việt Hiến	37	7	30	2	-	35	34	28	28	-	6	-	1	-	-	-	7	82.35%
27	Lê Văn Tâm	92	43	49	-	-	92	84	53	52	1	31	-	8	-	-	-	39	63.10%
28	Quảng Văn Hải	130	53	77	1	-	129	116	73	70	3	43	-	13	-	-	-	56	62.93%
5	Phòng THADS khu vực 5	488	145	343	1	-	487	437	290	276	14	147	-	50	-	-	-	197	66.36%
29	Nguyễn Tuấn Anh	70	17	53	-	-	70	65	45	44	1	20	-	5	-	-	-	25	69.23%
30	Ngô Quang	134	55	79	-	-	134	111	65	54	11	46	-	23	-	-	-	69	58.56%
31	Nguyễn Văn Phú	71	14	57	-	-	71	70	50	49	1	20	-	1	-	-	-	21	71.43%
32	Nguyễn Trọng Đoàn	54	14	40	1	-	53	49	29	29	-	20	-	4	-	-	-	24	59.18%
33	Mùa A Càng	159	45	114	-	-	159	142	101	100	1	41	-	17	-	-	-	58	71.13%

6	Phòng THADS khu vực 6	698	168	530	5	-	693	654	515	507	8	139	-	39	-	-	178	78.15%
34	Vũ Thăng	57	-	57	1	-	56	56	55	55	-	1	-	-	-	-	1	98.21%
35	Lê Văn Minh	85	27	58	1	-	84	79	57	53	4	22	-	5	-	-	27	72.15%
36	Hoàng Ngọc Lập	111	23	88	1	-	110	105	83	82	1	22	-	5	-	-	27	79.05%
37	Trần Văn Tuấn	117	26	91	1	-	116	108	85	84	1	23	-	8	-	-	31	78.70%
38	Hoàng Anh Dũng	121	36	85	-	-	121	117	91	89	2	26	-	4	-	-	30	77.78%
39	Nguyễn Ngọc Chiến	75	23	52	1	-	74	72	49	49	-	23	-	2	-	-	25	68.06%
40	Hoàng Ngọc Bắc	132	33	99	-	-	132	117	95	95	-	22	-	15	-	-	37	81.20%

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt



Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ/ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ/ TÍNH SƠ LÃ
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

TT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác TTHA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định TTHA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Hoàn TTHA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện TTHA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn TTHA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ TTHA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện TTHA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thự lý mới	Tỷ lệ thực TTHA					Chia ra:													
										Chia ra:													
										Chia ra:													
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
Tổng số		810.752.030	454.799.260	355.952.770	10.718.101	126.000	799.907.929	609.683.863	199.870.486	145.161.560	54.601.961	106.965	409.815.377	-	182.087.557	6.669.738	1.464.771	-	-	600.037.443	32,78%		
Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS		37.223.975	25.529.339	11.696.636	2.221.693	35.000	34.969.282	10.933.657	6.225.701	6.225.701	-	-	4.707.956	-	24.035.625	-	-	-	-	28.743.581	56,94%		
1	Nguyễn Văn Duyệt	12.110	0	12.110	0	0	12.110	12.110	12.110	12.110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%		
2	Lô Anh Vinh	1.602.817	879.547	723.270	733.472	0	869.345	756.577	756.577	756.577	0	0	0	0	112.768	0	0	0	112.768	100,00%			
3	Thào Thị Minh Ngọc	1.872.613	801.815	1.070.798	52.593	0	1.820.020	1.761.485	1.034.105	1.034.105	0	0	727.380	0	58.535	0	0	0	785.915	58,71%			
4	Lô Văn Ngươn	20.400.337	18.461.083	1.939.254	441.831	35.000	19.923.306	3.785.065	1.903.294	1.903.294	0	0	1.881.771	0	16.138.441	0	0	0	18.020.212	50,28%			
5	Bồ Duy Khanh	9.800.169	3.917.042	5.883.127	909.433	0	8.890.736	1.229.814	627.706	627.706	0	0	602.108	0	7.660.922	0	0	0	8.263.030	51,04%			
6	Lô Huy Bức	3.337.929	1.469.852	2.068.077	84.364	0	3.453.565	3.388.606	1.891.909	1.891.909	0	0	1.496.697	0	64.959	0	0	0	1.561.656	55,83%			
n	Các Phòng THADS khu vực	773.524.055	429.269.921	344.256.134	8.496.408	91.000	764.938.647	598.752.206	193.644.785	138.935.859	54.601.961	106.965	405.107.421	-	158.051.932	6.669.738	1.464.771	-	-	571.293.862	32,34%		
1	Phòng THADS khu vực 1	242.823.915	121.645.340	121.178.575	6.780.306	78.000	235.965.609	175.145.206	55.136.509	49.880.937	5.235.572	-	120.008.697	-	56.022.481	4.797.922	-	-	-	180.829.100	31,48%		
7	Ngô Văn Bình	15.723.528	10.888.361	4.837.167	156.339	-	15.569.169	14.799.318	2.638.052	1.820.927	817.125	-	12.161.266	-	769.851	-	-	-	-	12.931.117	17,83%		
8	Lê Thị Hải Thương	46.273.709	11.437.569	34.836.140	37.080	-	46.236.629	41.171.560	9.464.337	8.036.684	1.427.653	-	31.707.223	-	5.065.069	-	-	-	-	36.772.292	22,99%		
9	Bồ Quang Huy	71.742.027	24.983.105	46.758.922	276.742	78.000	71.387.285	47.110.932	26.792.865	26.590.073	202.792	-	20.318.087	-	19.478.411	4.797.922	-	-	-	44.594.420	56,87%		
10	Tông Mai Phương	89.867.960	62.184.125	27.683.835	6.250.125	-	83.617.835	56.651.610	14.916.590	12.536.342	2.380.248	-	41.735.020	-	26.966.225	-	-	-	-	68.701.245	26,33%		
11	Cầm Trọng Toàn	19.214.691	12.152.180	7.062.511	60.000	-	19.154.691	15.411.766	1.324.665	896.911	427.754	-	14.087.101	-	3.742.925	-	-	-	-	17.830.026	8,60%		
2	Phòng THADS khu vực 2	46.234.199	40.938.560	5.295.639	869.900	-	45.364.299	18.455.271	6.776.526	3.370.159	3.396.106	10.261	11.678.745	-	24.652.441	791.816	1.464.771	-	-	38.587.773	36,72%		
12	Lô Văn Kinh	7.115.576	6.700.117	415.459	-	-	7.115.576	5.410.605	2.618.878	1.465.684	1.155.194	-	2.791.727	-	240.200	-	1.464.771	-	-	4.496.698	48,40%		
13	Thào A Thịnh	10.946.830	10.484.083	462.747	-	-	10.946.830	2.800.852	406.588	406.088	500	-	2.394.264	-	7.354.162	791.816	-	-	-	10.540.242	74,52%		
14	Sùng A Mưa	20.284.585	19.025.113	1.259.472	19.300	-	20.265.285	8.071.555	3.308.153	1.058.380	2.239.512	10.261	4.763.402	-	12.193.730	-	-	-	-	16.957.132	40,99%		

5	Lê Thị Thu Huyền	5.453.499	2.639.238	2.814.261	847.400	-	4.606.099	1.000.250	299.707	298.807	900	-	700.543	-	3.605.849	-	-	4.306.392	29.96%
5	Hà Thị Tuyết	2.433.708	2.090.009	343.700	3.200	-	2.430.509	1.172.009	143.200	143.200	-	-	1.028.809	-	1.258.500	-	-	2.287.309	12.22%
Phòng THADS khu vực 3		171.119.088	107.168.966	63.930.128	99.951	13.000	171.012.137	129.688.959	37.108.772	22.126.151	14.977.165	5.456	92.580.187	-	40.243.178	1.080.000	-	133.903.365	28.61%
7	Nguyễn Tấn Việt	59.901.677	24.902.532	34.999.145	87.776	-	59.813.901	54.708.497	18.507.090	14.113.286	4.388.348	5.456	36.201.407	-	4.025.404	1.080.000	-	41.306.811	33.83%
3	Tống Văn Học	49.533.644	45.992.096	3.561.548	-	13.000	49.540.644	38.160.350	3.718.170	3.298.968	419.202	-	34.442.180	-	11.380.294	-	-	45.822.474	9.74%
3	Lê Văn Huệ	19.417.459	11.592.294	7.825.165	-	-	19.417.459	18.771.459	3.676.405	3.676.405	-	-	15.095.054	-	646.000	-	-	15.741.054	19.59%
3	Lê Toàn Thắng	3.407.496	2.284.905	922.591	-	-	3.207.496	2.045.363	518.607	436.607	82.000	-	1.526.756	-	1.162.133	-	-	2.688.889	25.36%
1	Luông Văn Nghị	39.038.812	22.397.133	16.641.679	6.175	-	39.032.637	16.003.290	10.688.500	600.885	10.087.615	-	5.314.790	-	23.029.347	-	-	28.344.137	66.79%
Phòng THADS khu vực 4		200.310.164	101.381.653	98.928.511	371.484	-	199.938.680	185.668.113	45.900.407	22.946.169	22.914.120	40.118	139.767.706	-	14.270.567	-	-	154.038.273	24.72%
2	Hoàng Quốc Toàn	6.948.983	5.002.740	1.946.243	9.000	-	6.939.983	6.509.653	2.305.957	1.963.481	342.456	-	4.203.696	-	430.350	-	-	4.631.046	35.42%
3	Ngô Đình Sơn	40.980.506	30.784.299	10.196.207	232.361	-	40.728.145	37.908.579	5.824.993	3.375.276	2.449.717	-	32.083.586	-	2.819.566	-	-	34.903.152	15.37%
1	Nguyễn Hữu Việt	85.801.515	16.781.565	69.019.950	27.434	-	85.774.081	82.475.732	5.580.486	5.054.638	521.355	4.493	76.895.246	-	3.208.349	-	-	80.193.595	6.77%
1	Đông Thị Hà	19.220.448	4.773.316	14.447.132	-	-	19.220.448	18.279.712	10.975.897	8.778.716	2.197.181	-	7.303.815	-	940.736	-	-	8.244.551	60.04%
3	Nguyễn Viết Hiền	505.353	273.529	231.824	63.689	-	441.664	391.664	306.800	155.833	143.042	7.925	84.864	-	50.000	-	-	134.864	78.33%
7	Lưu Văn Tấn	37.818.543	37.203.030	615.513	-	-	37.818.543	34.071.792	18.224.238	2.763.321	15.446.217	14.700	15.847.554	-	3.746.751	-	-	19.594.305	53.49%
3	Quảng Văn Hải	9.034.816	6.563.174	2.471.642	19.000	-	9.015.816	6.031.001	2.682.056	854.904	1.814.152	13.000	3.348.945	-	2.984.815	-	-	6.333.760	44.47%
Phòng THADS khu vực 5		39.376.446	13.811.501	25.564.945	167.387	-	39.209.059	34.621.817	15.746.318	15.073.961	672.357	-	18.875.999	-	4.587.242	-	-	23.462.741	45.48%
3	CHV Nguyễn Tuấn Anh	21.731.481	1.984.182	19.747.299	-	-	21.731.481	21.557.542	11.994.446	11.958.721	35.725	-	9.563.096	-	173.939	-	-	9.737.035	55.64%
3	CHV Ngô Quang	5.711.169	4.065.849	1.645.320	-	-	5.711.169	2.893.548	897.922	697.689	200.233	-	1.995.626	-	2.817.621	-	-	4.813.247	31.03%
3	CHV Nguyễn Văn Phú	3.428.122	1.549.704	1.878.418	-	-	3.428.122	3.142.392	1.358.880	1.122.481	236.399	-	1.783.512	-	285.730	-	-	2.069.242	43.24%
3	CHV Nguyễn Trọng Đoàn	1.976.141	1.114.705	861.436	167.287	-	1.808.754	1.664.542	529.134	529.134	-	-	1.135.408	-	144.212	-	-	1.279.620	31.79%
3	CHV Ngia A Cang	6.529.533	5.097.061	1.432.472	-	-	6.529.533	5.363.793	965.036	765.936	200.000	-	4.397.857	-	1.165.740	-	-	5.563.597	18.01%
Phòng THADS khu vực 6		73.662.243	44.323.907	29.338.336	213.380	-	73.448.863	55.172.840	32.976.253	25.538.482	7.386.641	51.130	22.196.587	-	18.276.023	-	-	40.472.610	39.77%
3	Vũ Thắng	1.118.286	-	1.118.286	34.380	-	1.083.906	1.083.906	982.708	982.708	-	-	101.198	-	-	-	-	101.198	90.66%
3	Lê Văn Minh	32.454.529	18.249.954	14.204.575	10.400	-	32.444.129	20.389.426	17.300.926	13.706.719	3.590.626	3.581	3.088.500	-	12.054.703	-	-	15.143.203	84.85%
3	Hoàng Ngọc Lập	11.380.076	8.571.688	2.808.388	72.200	-	11.307.876	8.978.829	1.530.625	1.430.295	70.289	30.041	7.448.204	-	2.329.047	-	-	9.777.251	17.05%

37	Trần Văn Tuấn	7.492.074	4.818.761	2.673.313	70.000	-	7.422.074	5.983.704	2.662.127	2.650.042	12.085	-	3.321.577	-	1.438.370	-	-	4.759.947	44,49%
38	Hoàng Anh Dũng	10.093.302	3.053.737	7.039.565	-	-	10.093.302	9.888.102	8.341.729	4.618.332	3.713.641	9.736	1.346.373	-	205.200	-	-	1.751.573	84,36%
39	Nguyễn Ngọc Chiến	7.435.354	7.287.632	147.722	26.000	-	7.409.354	7.068.654	742.859	742.859	-	-	6.325.795	-	340.700	-	-	6.666.495	10,51%
40	Hàng Ngọc Bắc	3.688.622	2.342.135	1.346.487	400	-	3.688.222	1.780.219	1.415.779	1.407.527	-	7.752	364.940	-	1.908.003	-	-	2.272.943	79,50%

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc



Nguyễn Văn Duyệt

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	5	81.041	5	81.041	-	106.965	-	106.965
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS khu vực 2	1	900	1	900	-	10.261	-	10.261
4	Phòng THADS khu vực 3	-	8.232	-	8.232	-	5.456	-	5.456
5	Phòng THADS khu vực 4	-	17.730	-	17.730	-	40.118	-	40.118
6	Phòng THADS khu vực 5	-	8.360	-	8.360	-	-	-	-
7	Phòng THADS khu vực 6	4	45.819	4	45.819	-	51.130	-	51.130

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Văn Duyệt



Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:				Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng	Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong	
A		1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng số	66	210	198	12	210	89	121	
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	2	11	11	-	11	9	2	
2	Phòng THADS khu vực 1	37	66	65	1	66	42	24	
3	Phòng THADS khu vực 2	-	21	21	-	21	2	19	
4	Phòng THADS khu vực 3	-	17	16	1	17	3	14	
5	Phòng THADS khu vực 4	18	56	49	7	56	17	39	
6	Phòng THADS khu vực 5	-	15	15	-	15	8	7	
7	Phòng THADS khu vực 6	9	24	21	3	24	8	16	

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Văn Duyệt



Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CẢO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THỰC HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SON LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Số đơn tiếp nhận																			Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
		Chia theo nội dung									Chia theo thẩm quyền												
		Tổng			Đoàn đồng người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Chia ra:			Chia ra:			Tổng số giải quyết						
											Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA		Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác										
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	Tổng số	7	6	6	-	-	-	4	4	3	6	-	1	5	6	6	-	6	6	-			
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	3	2	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0			
2	Phòng THADS khu vực 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0			
3	Phòng THADS khu vực 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0			
4	Phòng THADS khu vực 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0			
5	Phòng THADS khu vực 4	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0			
6	Phòng THADS khu vực 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0			
7	Phòng THADS khu vực 6	3	3	3	0	0	0	3	3	2	3	0	0	3	3	3	0	3	3	0			

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Số TT		Tên chi tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)										Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)										Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)										Kết quả kiểm tra (cuộc)	
			Tổng số giám sát cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác												
				Chia ra:								Chia ra:			Chia ra:				Chia ra:															
				Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trần Tổ quốc	Khác															Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24									
Tổng số		3	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	2	-	-	10	-	-	36	7									
1		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	2	-									
2		Phòng THADS khu vực 1	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	4	1									
3		Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	8	1									
4		Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4	-	-	7	1									
5		Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-	5	1									
6		Phòng THADS khu vực 5	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	5	1									
7		Phòng THADS khu vực 6	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	2									

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc



Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt



Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỎI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ TỈNH SON LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

		Tình hình thụ lý		Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT				Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả					
STT	Tên chi tiêu	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án					Thi hành xong		Chưa thi hành xong		Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả							
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Chia ra:			Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:		Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả								
						Đã ban hành quyết định giải bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN	Đã có bản án				Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác			Tổng số	Chia ra:					
									Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNB/CNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN								Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:	
																						Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện
Đã có bản án	Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả																		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
Tổng số việc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
10 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chi tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:								Chia ra:								
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện				Chưa có quyết định buộc THA				Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Tổng số	Chia ra:			
				Đã có quyết định buộc THA				Chưa có quyết định buộc THA									Chia ra:			
				Chia ra:		Chia ra:		Chia ra:		Chia ra:										
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Tổng số	Năm trước chuyển sang	Tổng số	Năm trước chuyển sang	Tổng số	Năm trước chuyển sang						Tổng số	Năm trước chuyển sang	Tổng số	Năm trước chuyển sang
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
	Tổng số	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Son La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Văn Duyệt

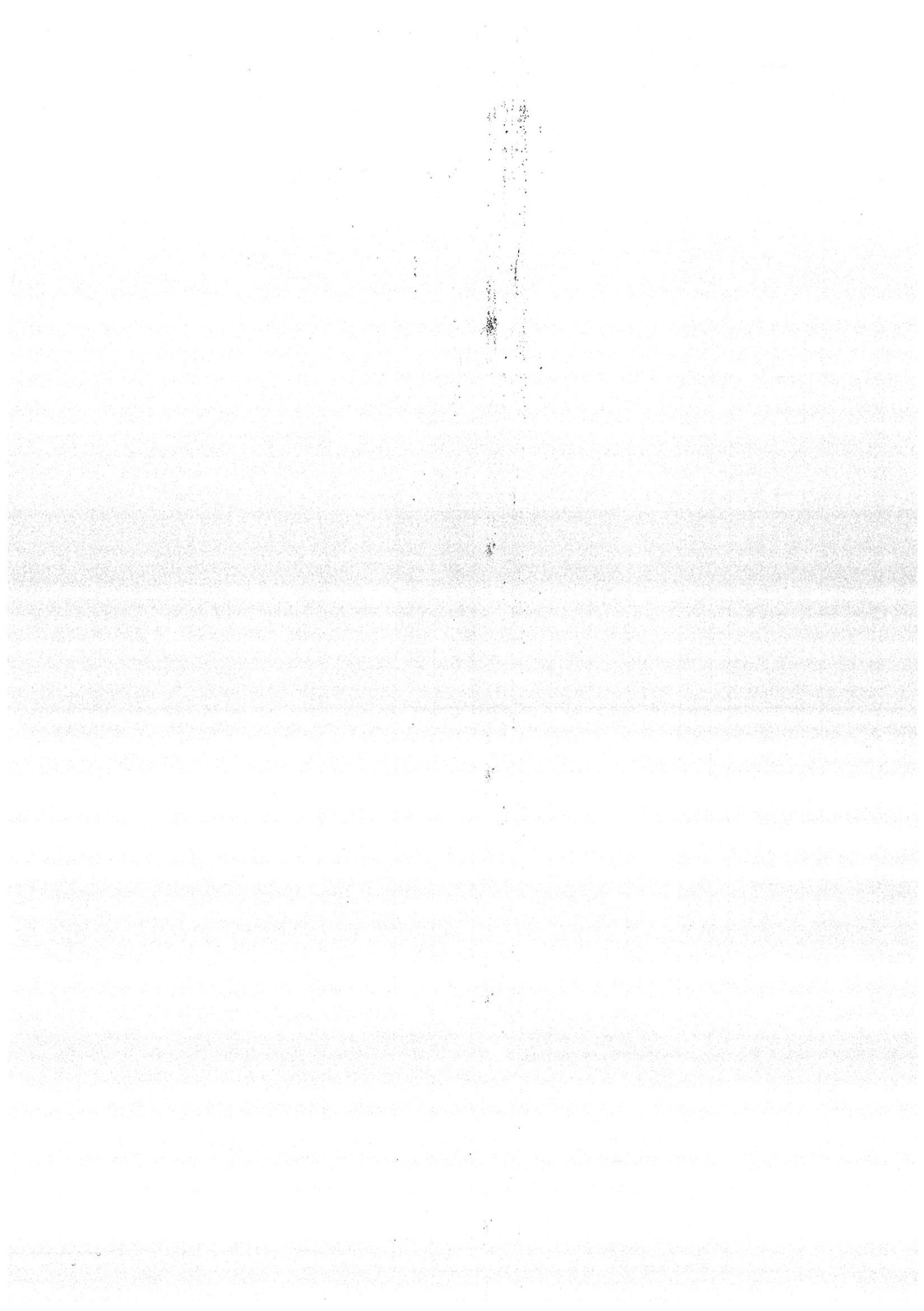


PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH AN ĐẢ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

10 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	388	5	1	8	-	60	5	309	337	5	-	42	5	114	3	168
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	9	-	-	-	-	-	1	8	2	-	-	-	-	-	1	1
2	Phòng THADS khu vực 1	95	4	-	1	-	21	1	68	86	3	-	8	5	37	-	33
3	Phòng THADS khu vực 2	68	-	-	1	-	9	2	56	55	-	-	12	-	9	1	33
4	Phòng THADS khu vực 3	45	-	-	1	-	5	-	39	28	-	-	2	-	17	-	9
5	Phòng THADS khu vực 4	42	1	-	2	-	11	-	28	59	1	-	8	-	34	-	16
6	Phòng THADS khu vực 5	30	-	-	-	-	6	-	24	37	-	-	6	-	5	-	26
7	Phòng THADS khu vực 6	99	-	-	-	-	8	1	86	70	1	-	6	-	12	1	50



PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH ÁN ĐẢ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

10 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra								Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về thân nhân, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về thân nhân, kinh tế		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	52.710.994	202.056	42.000	59.433	-	878.953	3.478.723	48.049.829	48.103.042	5.364.481	-	2.201.797	646.918	23.532.076	445.163	15.912.607	
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	11.673.585	-	-	-	-	-	36.939	11.636.646	243.192	-	-	-	-	-	213.806	29.386	
2	Phòng THADS khu vực 1	3.404.065	162.097	-	25.120	-	285.924	1.290.245	1.640.679	20.886.440	3.793.515	-	1.568.900	646.918	9.039.131	-	5.837.976	
3	Phòng THADS khu vực 2	1.655.428	-	-	4.418	-	94.840	56.875	1.499.295	4.742.248	-	-	279.500	-	2.865.785	120.000	1.476.963	
4	Phòng THADS khu vực 3	1.433.581	-	-	2.160	-	38.652	-	1.392.769	1.886.557	-	-	39.500	-	1.419.641	-	427.416	
5	Phòng THADS khu vực 4	1.384.928	39.959	-	5.982	-	76.348	-	1.262.639	6.346.721	1.262.710	-	142.347	-	4.006.034	-	935.630	
6	Phòng THADS khu vực 5	913.889	-	-	-	-	153.712	-	760.177	5.331.371	-	-	60.050	-	608.059	-	4.663.262	
7	Phòng THADS khu vực 6	32.245.518	-	42.000	21.753	-	229.477	2.094.664	29.857.624	8.666.513	308.256	-	111.500	-	5.593.426	111.357	2.541.974	

Handwritten signature/initials

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

THƯ HỎI, HỮY QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN 10 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

		Tổng số		Nguyên nhân																	
STT	TỈNH	Việc	Tiền	Ra quyết định thi hành án không đúng quy định (không đúng phạm vi, nghĩa vụ thi hành án), cơ quan THADS nơi ủy thác thu hồi QĐ ủy thác dân tố cơ quan nơi nhận ủy thác phải thu hồi quyết định THA		Một ban án nhưng ra 2 quyết định THA cho cùng một khoản nghĩa vụ phải thi hành		Tòa án chấp nhận kháng cáo quá hạn, giải thích, đình chính bản án, quyết định		Thu hồi QĐ THA để thực hiện chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 54 Luật THADS sửa đổi bổ sung năm 2014		Người yêu cầu thi hành án không được ủy quyền hợp lệ theo quy định		Tòa án đóng dấu án sơ thẩm đã có hiệu lực trong khi đương sự đang kháng cáo		Cùng một vụ án, cùng người được, người phải thi hành án, cùng một nội dung nhưng Tòa án chuyển 2 lần với 2 số bản án khác nhau		Lý do khác			
				Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1	Tổng tỉnh	1	126.000	1	35.000	-	-	-	-	-	91.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Thi hành án dân sự tỉnh	1	35.000	1	35.000																
1.2	Phòng THADS Khu vực 1	-	78.000								78.000										
1.3	Phòng THADS Khu vực 2	-	-																		
1.4	Phòng THADS Khu vực 3	-	13.000								13.000										
1.5	Phòng THADS Khu vực 4	-	-																		
1.6	Phòng THADS Khu vực 5	-	-																		
1.7	Phòng THADS Khu vực 6	-	-																		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn duyệt

